

link drawio : <https://drive.google.com/file/d/12anmz7VqR8JaGK95tGlBtUYP3aQupYjA/view?usp=sharing>

| **Tên use-case** | Quản lí máy in |
| --- | --- |
| Actors | Nhân viên dịch vụ in ấn cho sinh viên ( SPSO ) |
| Description | SPSO có thể quản lý các máy in trong hệ thống với các thao tác thêm, kích hoạt hoặc vô hiệuhóa máy in. |
| Precondition | 1.Hệ thống đang hoạt động  2. Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống với quyền truy cập là SPSO.  3. Thiết bị của SPSO đã được kết nối internet |
| Postcondition | Thao tác quản lý máy in được thực hiện thành công |
| Trigger | SPSO chọn "Quản lí máy in". |
| Normal flow | 1. SPSO chọn chức năng quản lí máy in  2. Hệ thống hiện thị các máy in trong hệ thống trong các khuôn viên trường và thông tin của từng máy và các chức năng quản lý ( thêm / xóa / kích hoạt / vô hiệu hóa máy in , xem / sửa thông tin máy in ).  3. SPSO chọn một máy in trong danh sách  4. Hệ thống hiện thị thông tin chi tiết của máy in được chọn |
| Exception flow | Tại bước 1, Nếu hệ thống gặp lỗi trong quá trình kết nối , hệ thống sẽ thông báo lỗi và yêu cầu SPSO thử lại  Tại bước 2: không có máy in trong hệ thống  2.1. Hệ thống hiện thị thông báo không có máy in trong hệ thống |
| Alternative flows | 3a. SPSO tìm kiếm máy dựa vào ID |
| Extension Points |  |

**Thêm máy in**

| Use case Name | Thêm máy in |
| --- | --- |
| Actor | SPSO |
| Description | SPSO có thể thêm một máy in mới vào hệ thống |
| Trigger | SPSO nhấn chọn "Thêm máy in" ở trang "Quản lý máy in" |
| Precondition | 1. SPSO đã đăng nhập vào hệ thống  2. SPSO đang truy cập trang quản lý máy in |
| Postcondition | SPSO thêm máy in thành công |
| Normal Flow | 1. SPSO nhấn vào mục "Thêm máy in mới"  2. Hệ thống hiển thị biểu mẫu đăng ký thông tin máy in, bao gồm các thông tin : tên, hãng sản xuất, loại, mô tả, vị trí và trạng thái  3. SPSO điền thông tin của máy in , nhấn xác nhận  4. Hệ thống xác nhận thông tin là hợp lệ  5. Hệ thống thêm máy in mới vào danh sách |
| Alternative Flow | Không có |
| Exception Flow | Tại bước 3, SPSO không thêm máy in nữa  3.1. SPSO chọn nút "Hủy"  3.2. Hệ thống quay lại trang "Quản lý máy in"  Tại bước 4: Hệ thống thêm máy in không thành công  4.1. Hệ thống hiển thị thông báo lỗi |

**Xem thông tin máy in**

| Use case Name | xem thông tin máy in |
| --- | --- |
| Actor | SPSO |
| Description | SPSO xem thông tin của một máy in bất kì |
| Trigger | SPSO nhấn nút "Xem thông tin" máy in |
| Precondition | 1. SPSO đã đăng nhập vào hệ thống  2. SPSO đang truy cập trang quản lý máy in và có ít nhất 1 máy in |
| Postcondition | Hệ thống hiển thị thông tin của 1 máy in do SPSO chọn |
| Normal Flow | 1. SPSO chọn một máy in trong danh sách và nhấn nút "Xem thông  tin"  2. Hệ thống lấy dữ liệu máy in  3. Hệ thống hiển thị thông tin ra màn hình cho SPSO |
| Alternative Flow | Không có |
| Exception Flow | Không có |

**Sửa thông tin máy in**

| Use case Name | Sửa thông tin máy in |
| --- | --- |
| Actor | SPSO |
| Description | Sửa thông tin của một máy in bất kì |
| Trigger | SPSO chọn một máy in và nhấn nút "Sửa thông tin" |
| Precondition | 1. SPSO đã đăng nhập vào hệ thống  2. SPSO đang truy cập trang quản lý máy in hoặc đang xem thông tin máy in |
| Postcondition | Hệ thống sửa thông tin của 1 máy in thành công |
| Normal Flow | 1. SPSO chọn một máy in trong danh sách và nhấn nút "Sửa thông in"  2. Hệ thống hiển thị trang chỉnh sửa mô tả và hiển thị các thông in hiện tại của máy in  3. SPSO thay đổi thông tin ở các thông tin cần thiết  4. SPSO nhấn xác nhận thông tin đã cập nhật  5. Hệ thống hiển thị thông báo sửa thông tin thành công |
| Alternative Flow | Không có |
| Exception Flow | Tại bước 3: SPSO hủy cập nhật thông tin  3.1. SPSO nhấn nút "Hủy chỉnh sửa"  3.2. Hệ thống quay lại trang trước đó |

**Bật máy in**

| Use case Name | Bật máy in |
| --- | --- |
| Actor | SPSO |
| Description | SPSO có thể kích hoạt một máy in đang bị vô hiệu hóa trong hệ thống |
| Trigger | SPSO chọn máy in và nhấn nút "Kích hoạt" |
| Precondition | 1. SPSO đã đăng nhập vào hệ thống  2. SPSO đang truy cập trang quản lý máy in hoặc đang xem thông tin máy in  3. Máy in được chọn đang bị vô hiệu hóa |
| Postcondition | Máy in được chọn được kích hoạt thành công |
| Normal Flow | 1. SPSO chọn một máy in có trạng thái "Đã ngừng hoạt động" trong danh sách  2. SPSO chọn mục "Kích hoạt máy in này"  3. Hệ thống thay đổi trạng thái của máy in thành "Đang hoạt động" |
| Alternative Flow | Không có |
| Exception Flow | Không có |

**Vô hiệu hóa máy in**

| Use case Name | Vô hiệu hóa máy in |
| --- | --- |
| Actor | SPSO |
| Description | SPSO có thể vô hiệu hóa một máy in đang hoạt động trong hệ thống |
| Trigger | SPSO chọn máy in và nhấn nút "Vô hiệu hóa" |
| Precondition | 1. SPSO đã đăng nhập vào hệ thống  2. SPSO đang truy cập trang quản lý máy in hoặc đang xem thông tin máy in  3. Máy in được chọn đang ở trạng thái hoạt động |
| Postcondition | Máy in được chọn bị vô hiệu hóa thành công |
| Normal Flow | 1. SPSO chọn một máy in có trạng thái "Đang hoạt động" trong danh sách  2. SPSO chọn mục "Vô hiệu hóa máy in này"  3. Hệ thống thay đổi trạng thái của máy in thành "Đã ngừng hoạt động" |
| Alternative Flow | Không có |
| Exception Flow | Không có |

Xóa máy in

| Use case Name | Xóa máy in |
| --- | --- |
| Actor | SPSO |
| Description | Xóa một máy in bất kì trong hệ thống |
| Trigger | SPSO chọn máy in và nhấn nút "Xóa máy in" |
| Precondition | 1. SPSO đã đăng nhập vào hệ thống  2. SPSO đang truy cập trang quản lý máy in hoặc đang xem thông tin máy in  3. Máy in được chọn đang bị vô hiệu hóa |
| Postcondition | Hệ thống xóa máy in đã chọn thành công |
| Normal Flow | 1. SPSO chọn một máy in trong danh sách và nhấn nút "Xóa"  2. Hệ thống hỏi xác nhận yêu cầu xóa máy in  3. SPSO xác nhận đồng ý xóa  4. Hệ thống tiến hành xóa máy in  5. Hệ thống hiển thị thông báo xóa thành công |
| Alternative Flow | Không có |
| Exception Flow | Tại bước 3: SPSO hủy yêu cầu xóa máy in  3.1. SPSO nhấn nút "Hủy"  3.2. Hệ thống quay lại trang quản lý mà không xóa máy in nào  Tại bước 4: Máy in chưa được vô hiệu hóa  4.1. Hệ thống thông báo hủy thao tác xóa máy in  4.2. Hệ thống quay lại trang trước đó |